

BÁO CÁO

**Kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh
Quảng Ngãi năm 2019, giải pháp năm 2020 và những năm tiếp theo**

I. KẾT QUẢ PCI TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2019

Kết quả công bố PCI⁽¹⁾ năm 2019 ngày 05/5/2020 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), PCI của Quảng Ngãi xếp thứ hạng 41/63 tỉnh, thành phố, với tổng số điểm đạt được 64,33 điểm, tăng 1,93 điểm và vẫn giữ vị thứ 41 trên bảng xếp hạng so với năm 2018, thuộc nhóm xếp thứ hạng khá.

Bảng điểm và vị thứ của các chỉ số thành phần PCI Quảng Ngãi trên bảng xếp hạng 63 tỉnh thành từ năm 2017 – 2019

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số (tính từ năm 2013)	Năm 2017		Năm 2018			Năm 2019			Chênh lệch						
			Điểm số		Thứ hạng	Điểm số		Thứ hạng	Điểm số		Thứ hạng	Năm 2018 so với năm 2017		Năm 2019 so với năm 2018		Thứ hạng (+, -)	
			Không trọng số	Có trọng số		Không trọng số	Có trọng số		Không trọng số	Có trọng số		Không trọng số	Có trọng số	Không trọng số	Có trọng số		
			Điểm số (+, -)	Thứ hạng (+, -)	Điểm số (+, -)	Thứ hạng (+, -)	Điểm số (+, -)	Thứ hạng (+, -)	Điểm số (+, -)	Thứ hạng (+, -)	Điểm số (+, -)	Thứ hạng (+, -)					
1	Gia nhập thị trường	5%	7,67	0,38	40	6,80	0,34	55	8,23	0,41	4	-0,87	-0,04	-15	+1,43	+0,07	+51
2	Tiếp cận đất đai	5%	6,33	0,32	32	6,55	0,33	34	6,65	0,33	39	+0,22	+0,01	-2	+0,10	0	-5
3	Tính minh bạch	20%	6,70	1,34	7	6,65	1,33	10	6,96	1,39	8	-0,05	-0,01	-3	+0,31	+0,06	+2
4	Chi phí thời gian	5%	6,19	0,31	42	7,24	0,36	19	6,56	0,33	44	+1,05	+0,05	+23	-0,68	-0,03	-25
5	Chi phí không chính thức	10%	5,59	0,56	23	6,04	0,60	32	5,93	0,59	42	+0,45	+0,05	-9	-0,11	-0,01	-10
6	Cạnh tranh bình đẳng	5%	3,83	0,19	60	4,57	0,23	60	5,46	0,27	54	+0,74	+0,04	0	+0,89	+0,04	+6
7	Tính năng động của chính quyền tỉnh	5%	5,25	0,26	39	5,33	0,27	49	5,90	0,30	50	+0,08	+0,01	-10	+0,57	+0,03	-1
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	20%	6,74	1,35	22	6,24	1,25	46	6,17	1,23	32	-0,50	-0,10	-24	-0,07	-0,02	+14
9	Đào tạo lao động	20%	6,44	1,29	33	6,21	1,24	40	6,24	1,25	48	-0,23	-0,05	-7	+0,03	+0,01	-8
10	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	5%	6,38	0,32	14	5,83	0,29	52	6,49	0,32	36	-0,55	-0,03	-38	+0,66	+0,03	+16
Tổng số		100%	61,12	63,16	25	61,46	62,40	41	64,59	64,33	41	+0,34	-0,76	-16	+3,13	+1,93	0
Nhóm xếp hạng			Khá			Khá			Khá								

Ghi chú: Tăng (+), giảm (-), (có bảng so sánh chỉ tiêu của 10 chỉ số thành phần kèm theo).

⁽¹⁾ Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 03 bước gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10 và (iii) Gán trọng số và tính điểm PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

Qua bảng điểm và vị thứ các chỉ số thành phần PCI năm 2019 so với năm 2018 (*không trọng số*): có 04 chỉ số tăng điểm và tăng bậc, 03 chỉ số tăng điểm nhưng giảm bậc, 01 chỉ số giảm điểm nhưng tăng bậc, 02 chỉ số giảm điểm và giảm bậc, cụ thể:

- 04 chỉ số tăng điểm và tăng bậc:
 - + Gia nhập thị trường: tăng 1,43 điểm và giảm 52 bậc (từ vị thứ 55 lên 03).
 - + Tính minh bạch: tăng 0,31 điểm và tăng 02 bậc (từ vị thứ 10 lên 08).
 - + Cạnh tranh bình đẳng: tăng 0,89 điểm và tăng 06 bậc (từ vị thứ 60 lên 54).
 - + Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự: tăng 0,66 điểm và tăng 16 bậc (từ vị thứ 52 lên 36).
- 03 chỉ số tăng điểm nhưng giảm bậc:
 - + Tiếp cận đất đai: tăng 0,10 điểm và giảm 05 bậc (từ vị thứ 34 xuống 39).
 - + Tính năng động của chính quyền tỉnh: tăng 0,57 điểm và giảm 01 bậc (từ vị thứ 49 xuống 50).
 - + Đào tạo lao động: tăng 0,03 điểm và giảm 08 bậc (từ vị thứ 40 xuống 48).
- 01 chỉ số giảm điểm nhưng tăng bậc:
 - + Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: giảm 0,07 điểm và tăng 14 bậc (từ vị thứ 46 lên 32).
- 02 chỉ số giảm điểm và giảm bậc:
 - + Chi phí thời gian: giảm 0,68 điểm và giảm 25 bậc (từ vị thứ 19 xuống 44).
 - + Chi phí không chính thức: giảm 0,11 điểm và giảm 10 bậc (từ vị thứ 32 xuống 42).

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Đánh giá chung

Theo kết quả điều tra PCI 2019 cho thấy một bức tranh khá sáng sủa về môi trường kinh doanh. Chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam năm vừa qua tiếp tục duy trì đà cải thiện. Điểm PCI bình quân đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Tỉnh đứng đầu đã tăng điểm số, khoảng cách giữa tỉnh đứng cuối bảng xếp hạng với nhóm tỉnh đứng trên tiếp tục xu hướng thu hẹp. Chất lượng hạ tầng được cải thiện mạnh mẽ. Chi phí không chính thức cho doanh nghiệp (DN) tiếp tục được cắt giảm, môi trường kinh doanh cho các DN tư nhân đang dần bình đẳng hơn, tình hình an ninh trật tự được đảm bảo hơn và thủ tục hành chính (TTHC) đang thay đổi theo hướng tích cực.

Cùng với xu thế chung của cả nước, đối với tỉnh Quảng Ngãi các chỉ số như: Gia nhập thị trường, Tính minh bạch, Cạnh tranh bình đẳng, Thiết chế

pháp lý và An ninh trật tự, Tiếp cận đất đai, Tính năng động của chính quyền tỉnh, Đào tạo lao động đã có sự tăng điểm, tăng bậc, trong đó có 04 chỉ số tăng điểm và tăng bậc, 03 chỉ có tăng điểm nhưng giảm bậc và 03 chỉ số còn lại đều giảm điểm, trong đó có chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp giảm điểm nhưng tăng bậc, và 02 chỉ số: Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức đều giảm điểm, giảm bậc.

Theo đó, PCI của tỉnh Quảng Ngãi năm 2019 đạt được 64,33 điểm, tăng 1,93 điểm và vẫn giữ vị thứ 41 trên bảng xếp hạng so với năm 2018, thuộc nhóm xếp thứ hạng khá.

2. Nguyên nhân, giải pháp khắc phục

a) Đối với chỉ số tăng điểm và tăng bậc, cụ thể:

- Chỉ số Gia nhập thị trường năm 2019 đạt 8,23 điểm, tăng 1,43 điểm và tăng 51 bậc so với năm 2018, xếp hạng 4/63 tỉnh, thành phố. Đây là chỉ số tăng điểm và tăng bậc tốt nhất trong 10 chỉ số thành phần của tỉnh Quảng Ngãi năm 2019. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục để tăng điểm số và giữ vững xếp hạng trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

Thủ tục (thay đổi) đăng ký DN cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ giảm còn 88% (so với năm 2018 là 91%).

+ Giải pháp

Tăng cường hướng dẫn và hỗ trợ DN đăng ký kinh doanh qua phương thức mới (trực tuyến, bưu điện,...); bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thái độ ứng xử cho cán bộ, công chức làm ở bộ phận đăng ký kinh doanh.

Tiếp tục đổi mới, cải cách thủ tục, giảm thời gian đăng ký thành lập DN xuống dưới 02 ngày làm việc.

Đầu tư có chiều sâu cho công nghệ thông tin (CNTT), nâng cấp phần mềm quản lý hồ sơ DN.

- Chỉ số Tính minh bạch năm 2019 đạt 6,96 điểm, tăng 0,31 điểm và tăng 2 bậc so với năm 2018, xếp hạng 8/63 tỉnh, thành phố. Chỉ số này đã liên tục giảm điểm trong 02 năm 2017, 2018 đến năm 2019 đã được cải thiện về điểm số và thứ hạng. Cần tiếp tục cải thiện để tăng điểm số và giữ vững xếp hạng trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

Việc tiếp cận tài liệu quy hoạch, tài liệu pháp lý còn khó khăn, hạn chế.

Thời gian để DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị cơ quan Nhà nước (CQNN) của tỉnh cung cấp còn nhiều (04 ngày).

Thông tin mời thầu được công khai còn hạn chế, chưa rộng rãi, trung bình đạt 48%.

+ Giải pháp

Thực hiện công bố rộng rãi, đầy đủ và kịp thời thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;... các cơ chế chính sách của tỉnh; danh mục dự án kêu gọi đầu tư trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Cổng thông tin điện tử của các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Nhanh chóng, kịp thời cung cấp thông tin, văn bản khi có đề nghị của DN (trong khoảng thời gian từ 02 - 03 ngày làm việc).

Đẩy mạnh xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các CQNN, phục vụ người dân và DN ngày càng tốt hơn. Công khai, minh bạch hoạt động của các CQNN trên môi trường mạng.

100% hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh; triển khai Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung đến 100% cấp xã, phần đầu trong năm 2020 đạt tối thiểu trên 60% hồ sơ giải quyết TTHC cấp huyện và cấp xã được quản lý trên môi trường mạng.

Cung cấp hầu hết các TTHC sẵn sàng tiếp nhận hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 (phần đầu đạt tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trong năm 2020), đặc biệt chú trọng TTHC các lĩnh vực: đăng ký kinh doanh, xây dựng, đất đai, đầu tư, tư pháp, bảo hiểm xã hội, kê khai và nộp thuế,... Phối hợp tích hợp các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh lên Cổng dịch vụ công Quốc gia theo Đề án đã được Chính phủ phê duyệt và theo chỉ đạo triển khai thực hiện của Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh.

- Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng năm 2019 đạt 5,46 điểm, tăng 0,89 điểm và tăng 6 bậc so với năm 2018, xếp hạng 54/63 tỉnh, thành phố. Mặc dù chỉ số này tăng điểm, tăng bậc so với năm 2018 nhưng kết quả xếp hạng thấp nhất trong các chỉ số thành phần của tỉnh năm qua. Cần chú trọng tiếp tục cải thiện điểm số và nâng cao mạnh mẽ thứ hạng trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

DN FDI và các nhà đầu tư (NĐT) lớn nhận được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh.

+ Giải pháp

Các cơ quan, đơn vị chú trọng thực hiện sự bình đẳng, công bằng giữa các DN trong tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, tiếp cận đất đai, tín dụng; bình đẳng trong giải quyết các vấn đề khó khăn cho DN trong nước và ngoài nước.

Tăng cường hướng dẫn, phổ biến, giới thiệu các chính sách mới của tỉnh để mọi thành phần kinh tế được tiếp cận và thụ hưởng.

Nâng cao vai trò của các Hiệp hội DN để hỗ trợ cộng đồng DN trong việc tiếp cận các nguồn lực, thủ tục và chính sách của tỉnh.

- Chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự năm 2019 đạt 6,49 điểm, tăng 0,66 điểm và tăng 16 bậc so với năm 2018, xếp hạng 36/63 tỉnh, thành phố. Chỉ số này tăng bậc đáng kể. Cần tiếp tục nỗ lực cải thiện hơn nữa để tăng điểm và tăng bậc trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

Còn có các khoản chi phí không chính thức khi giải quyết tranh chấp qua Tòa án.

Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN còn thấp.

Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh được kiểm soát tương đối tốt, tuy nhiên, tình trạng DN mất trộm tài sản còn cao, cơ quan công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả các vụ mất trộm tài sản thấp, hiện tượng phải trả tiền ‘bảo kê’ cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn còn nhiều.

+ Giải pháp

Tiếp tục đẩy mạnh và thực hiện nghiêm Chi thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng những nhiễu, gây phiền hà cho người dân, DN trong giải quyết công việc.

Sớm đăng tải danh sách mạng lưới tư vấn viên pháp luật thuộc các ngành, lĩnh vực để các DN tiếp cận và sử dụng. Cần nhanh chóng xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu về phán quyết của trọng tài thương mại và dữ liệu về văn bản trả lời của CQNN đối với vướng mắc pháp lý của DN nhỏ và vừa để các DN tiếp cận, nghiên cứu và vận dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục nâng cao chất lượng xét xử của tòa án các cấp để đảm bảo việc giải quyết các vụ án kinh doanh thương mại của các DN được nhanh chóng, đúng pháp luật, chính xác và công bằng.

Tiếp tục duy trì và giữ ổn định tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh để hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN được ổn định và thuận lợi, không xảy ra tình trạng trộm cắp tài sản và ‘bảo kê’ trong quá trình làm ăn của các DN trên địa bàn tỉnh.

Hoàn thiện thể chế pháp luật liên quan đến bảo vệ người tố cáo, trong đó cần chú trọng các biện pháp bảo vệ an toàn và kịp thời những người dân, DN dũng cảm tố cáo, phát hiện những hành vi sách nhiễu, gây phiền hà, tham

những của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc cho người dân, DN.

b) Đối với chỉ số tăng điểm nhưng giảm bậc, cụ thể:

- Chỉ số Tiếp cận đất đai năm 2019 đạt 6,65 điểm, tăng 0,1 điểm và giảm 5 bậc so với năm 2018, xếp hạng 39/63 tỉnh, thành phố. Chỉ số này tăng điểm liên tục trong 03 năm qua, tuy nhiên vẫn còn xếp hạng dưới trung bình. Cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ điểm số và vị trí xếp hạng trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất còn cao.

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện còn chậm.

Thực hiện TTHC đất đai còn gặp nhiều khó khăn, số ngày chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) chưa được cải thiện.

Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng còn thấp.

+ Giải pháp

Minh bạch hóa việc tiếp cận nguồn lực đất đai cho NĐT, DN. Đảm bảo cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để NĐT, DN có thể khai thác, giám sát thuận tiện; tạo sự bình đẳng cho NĐT, DN tiếp cận đất đai để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Tiếp tục rà soát, cải cách TTHC trong lĩnh vực đất đai, đặc biệt là thủ tục cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hướng đến việc giảm thời gian đăng ký đất đai; giảm thời gian cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Đẩy nhanh công tác hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư phải thực hiện theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh tại Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 03/4/2018 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước để hỗ trợ NĐT thực hiện dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước tại tỉnh Quảng Ngãi.

Phê duyệt phương án bồi thường và quyết định thu hồi đất: UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phê duyệt phương án bồi thường và quyết định thu hồi đất theo đúng quy định, tập trung hỗ trợ các DN trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Chỉ số Tính năng động của chính quyền tỉnh năm 2019 đạt 5,9 điểm, tăng 0,57 điểm và giảm 1 bậc so với năm 2018, xếp hạng 50/63 tỉnh, thành phố. Chỉ số này tăng điểm liên tục trong 03 năm, nhưng lại giảm bậc liên tiếp trong 2 năm 2018, 2019. Cần tiếp tục cải thiện mạnh mẽ điểm số và thứ hạng trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp dưới.

+ Giải pháp

Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2020, Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 13/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Đẩy mạnh công tác cải cách TTHC bằng các giải pháp cụ thể, cách làm mới mang lại hiệu quả thiết thực để nâng cao chất lượng phục vụ DN, người dân; rút ngắn thời gian phối hợp có ý kiến đối với hồ sơ của NĐT; công khai, minh bạch toàn bộ hoạt động tiếp nhận, giải quyết TTHC thông qua Bộ phận Một cửa các cấp.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời tham mưu Ban Chỉ đạo xử lý, tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; kịp thời nắm bắt, tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của DN, NĐT qua tất cả các kênh thông tin; đồng thời, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho DN, NĐT, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; lắng nghe ý kiến đề xuất của NĐT để đồng hành hỗ trợ, thúc đẩy DN phát triển trên địa bàn tỉnh; thường xuyên đổi mới Chương trình Cà phê doanh nhân và Hỗ trợ khởi nghiệp nhằm tạo sự gần gũi, thân thiện để DN và NĐT tiếp xúc, chia sẻ những kinh nghiệm, hỗ trợ lẫn nhau để phát triển, góp phần kết nối và tạo điều kiện cho các ý tưởng khởi nghiệp gặp gỡ, trao đổi chia sẻ, hỗ trợ các DN khởi nghiệp.

Tăng cường công tác thông tin truyền thông, thường xuyên cung cấp thông tin về những quyết tâm, nỗ lực với tinh thần cầu thị của tỉnh, của các sở, ngành, địa phương trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cấp sở, ngành, địa phương. Cổng thông tin điện tử của các sở, ngành phải cập nhật thường xuyên, kịp thời chức năng, nhiệm vụ, cập nhật văn bản, cơ chế chính sách, nâng cao tính tương tác để người dân, DN đều nắm bắt được.

Hiệp hội DN tỉnh, Hội Doanh nhân trẻ tỉnh chủ động đề xuất các biện pháp tăng cường đối thoại thực chất với các cơ quan, chủ động đề xuất các buổi đối thoại, tham vấn theo chủ đề, theo nhóm DN đặc thù.

- Chỉ số Đào tạo lao động năm 2019 đạt 6,24 điểm, tăng 0,03 điểm và giảm 8 bậc so với năm 2018, xếp hạng 48/63 tỉnh, thành phố. Chỉ số này xếp hạng dưới trung bình. Cần cải thiện hơn nữa để tăng điểm và tăng bậc trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

Chất lượng dịch vụ giới thiệu việc làm chưa cao.

DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm giảm còn 39% (so với năm 2018 là 57%).

Tỷ lệ DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm còn thấp, đồng thời cũng có ít DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm.

Sự phối hợp giữa DN với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong hoạt động đào tạo nghề còn hạn chế.

Việc định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, THPT còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS và THPT đăng ký tham gia các khóa đào tạo giáo dục nghề nghiệp còn ở mức thấp.

+ Giải pháp

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nhà nước về hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm; xây dựng giải pháp gắn kết giữa các trung tâm dịch vụ việc làm với DN và cơ sở đào tạo tại địa phương.

Rà soát, quy hoạch mạng lưới dịch vụ việc làm, xây dựng hệ thống dịch vụ việc làm có hiệu quả, đáp ứng được công tác thu thập xử lý thông tin, kết nối cung - cầu lao động, tư vấn và dự báo thông tin thị trường lao động. Tổ chức sàn giao dịch việc làm duy trì thường xuyên, nâng cao chất lượng, hiệu quả các phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch việc làm.

Xây dựng trang thông tin về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông; hình thành cơ sở dữ liệu về nghề nghiệp, thị trường lao động và thông tin, dữ liệu liên quan đến ngành, nghề.

Tăng cường hợp tác, kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và DN, qua đó đề các bên thấy quyền và lợi ích trong hợp tác đào tạo nhằm giúp DN có cơ hội để theo dõi và tuyển chọn được những HSSV có tay nghề.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo chuẩn ở các cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế. Tập trung đầu tư trang thiết bị theo ngành, nghề theo chuẩn, khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu và chế tạo thiết bị tự làm phục vụ dạy và học.

c) Đối với chỉ số giảm điểm nhưng tăng bậc, cụ thể:

Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đạt 6,17 điểm, giảm 0,07 điểm và tăng 14 bậc so với năm 2018, xếp hạng 32/63 tỉnh, thành phố. Chỉ số này 02 năm liên tiếp giảm điểm. Cần cải thiện hơn nữa để tăng điểm và tăng bậc trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

Tỷ lệ DN cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như: tìm kiếm thông tin thị trường, tư vấn về pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh,... trên địa bàn tỉnh còn thấp.

Tỷ lệ DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh giảm.

DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ giảm.

Tỷ lệ DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như: tìm kiếm thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, đào tạo về kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh giảm nhiều.

+ Giải pháp

Nâng cao hiệu quả công tác thông tin dự báo thị trường; công bố rộng rãi, hướng dẫn DN cách khai thác thông tin về DN đã đăng ký, mới thành lập để tạo điều kiện cho DN tìm kiếm đối tác kinh doanh cũng như thuận tiện trong các giao dịch thương mại.

Xây dựng các chương trình hỗ trợ DN nhất là các DN nhỏ và vừa, DN mới thành lập, DN khởi nghiệp. Hỗ trợ DN về tư vấn pháp lý, thông tin thị trường, tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm, ứng dụng khoa học và công nghệ, xây dựng, quản lý và quảng bá thương hiệu, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đào tạo lãnh đạo quản lý và người lao động.

Tư vấn, hướng dẫn DN hiểu rõ hơn về các quy định của pháp luật, các cơ chế chính sách hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh đã ban hành.

Tăng cường công tác xúc tiến thương mại. Gắn kết hoạt động xúc tiến thương mại với hoạt động khuyến công để tạo hiệu quả cao hơn trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. Hỗ trợ, thông tin cho các DN để tham dự các hội chợ trong và ngoài nước.

Khuyến khích các DN ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành; ứng dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO; nghiên cứu, áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ, các phương pháp quản lý tiên tiến nhằm giảm chi phí không chính thức, chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động, cải thiện năng lực cạnh tranh của DN.

Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn phổ biến kiến thức về hội nhập quốc tế, về chính sách liên quan hội nhập, cam kết hội nhập quốc tế, nhất là trong khuôn khổ Cộng đồng ASEAN và các Hiệp định thương mại tự do (FTA), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cho các DN, đơn vị liên quan; nâng cao nhận thức của DN về các rào cản thương mại, để các DN nắm bắt cơ hội và vượt qua những thách thức trong giai đoạn hội nhập sâu rộng.

d) Đối với chỉ số giảm điểm và giảm bậc, cụ thể:

- Chỉ số Chi phí thời gian đạt 6,56 điểm, giảm 0,68 điểm và giảm 25 bậc so với năm 2018, xếp hạng 44/63 tỉnh, thành phố. Chỉ số này giảm điểm và giảm bậc đáng kể so với năm 2018. Cần chú trọng cải thiện mạnh mẽ điểm số và thứ hạng trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

Việc tuyên truyền cũng như tư vấn pháp lý cho DN còn hạn chế; các văn bản pháp luật của Nhà nước liên quan đến DN chưa được công khai đầy đủ đến DN; năng lực của đội ngũ tư vấn pháp lý còn hạn chế.

Công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan chức năng chưa chặt chẽ, nội dung thanh tra còn trùng lặp; số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế còn cao, làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức đạo đức công vụ, ý thức trách nhiệm, tinh thần, thái độ làm việc hạn chế, tính chuyên nghiệp trong giải quyết công việc chưa tốt, trong khi công tác giám sát, xử lý vi phạm trách nhiệm chưa nghiêm.

Mối quan hệ phối hợp giữa các ngành, địa phương trong liên thông giải quyết TTHC, trong giải quyết khó khăn, vướng mắc của DN chưa thường xuyên và kịp thời, chưa đáp ứng theo yêu cầu DN.

Công tác rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC chưa được các sở, ngành, địa phương quan tâm thực hiện thường xuyên; vẫn còn nhiều TTHC rườm rà, bất hợp lý chưa được cắt giảm, sửa đổi cho phù hợp; thời gian giải quyết còn kéo dài vượt quá quy định.

+ Giải pháp

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của DN; thực hiện tư vấn pháp lý cho DN.

Hạn chế tối đa việc thanh tra, kiểm tra trùng lặp tại DN, tạo điều kiện để DN hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ đối với cán bộ, công chức, nhất là cán bộ, công chức giải quyết công việc liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích chính đáng, thiết thực của DN. Đồng thời tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Rà soát trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và thường xuyên rà soát, đơn giản hóa, cập nhật đề trình công bố chuẩn hóa, sửa đổi, bãi bỏ, thay thế, bổ sung TTHC đã được công bố và khi quy định pháp luật liên quan đến TTHC có sự thay đổi.

Xây dựng, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã để kiểm soát việc thực hiện.

Thực hiện nghiêm yết đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch các TTHC, phí, lệ phí theo quy định.

Định kỳ tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo các ngành, các cấp với DN về TTHC, về tinh thần, thái độ phục vụ của công chức, CQNN.

- Chỉ số Chi phí không chính thức đạt 5,93 điểm, giảm 0,11 điểm và giảm 10 bậc so với năm 2018, xếp hạng 42/63 tỉnh, thành phố. Chỉ số này giảm điểm, giảm bậc đáng kể và xếp hạng dưới trung bình. Cần chú trọng cải thiện mạnh mẽ điểm số và thứ hạng trong thời gian đến.

+ Nguyên nhân

Một số TTHC vẫn còn rườm rà, phức tạp; việc giải quyết TTHC liên quan đến đất đai, đầu tư, kinh doanh của DN tại một số cơ quan, địa phương chưa đúng thời gian quy định. Cơ chế một cửa ở một số cơ quan, đơn vị còn mang tính hình thức, thực hiện chưa đúng quy trình, còn để DN phải đi lại tiếp xúc với nhiều sở, ban, ngành, địa phương, làm phát sinh nhiều khoản chi phí không cần thiết.

Công tác giám sát các khâu trong quy trình giải quyết hồ sơ của DN còn chưa chặt chẽ; trình trạng kéo dài thời gian xử lý, yêu cầu DN bổ sung hồ sơ nhiều lần.

+ Giải pháp

Rà soát quy trình, thủ tục và các khâu trong quá trình xử lý hồ sơ, dự án, các loại giấy tờ hành chính khác bảo đảm thuận lợi cho DN, NĐT.

Niêm yết công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, TTHC, nhất là TTHC liên quan đến đất đai, đầu tư xây dựng..., mức thu các loại phí tại trụ sở cơ quan hành chính, Trung tâm hành chính công, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử; xây dựng và công khai quy trình xử lý, giải quyết công việc hành chính, TTHC để DN biết, thực hiện và giám sát.

Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, cơ chế một cửa theo hướng hiện đại. Tăng cường chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ, huyện Sơn Hà.

Thực hiện nghiêm Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh và Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 13/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan, đơn vị và địa phương tùy tiện đặt ra các quy định trái pháp luật, sai thẩm quyền và những hành vi kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, gây phiền hà, nhũng nhiễu đối với DN.

Thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẦN THỰC HIỆN

Để cải thiện môi trường kinh doanh cấp tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh điều cần thiết là phải phát hiện những điểm còn hạn chế để tiếp tục cải cách việc điều hành môi trường kinh doanh của tỉnh, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Vì vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cần thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

1. Nhiệm vụ trọng tâm

a) Duy trì kết quả các chỉ số thành phần có sự cải thiện đột phá trong thời gian vừa qua, hiện đang trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước là các chỉ số: Gia nhập thị trường, Tính minh bạch.

b) Tiếp tục tập trung cải thiện các chỉ số thành phần: Cạnh tranh bình đẳng, Tiếp cận đất đai, Tính năng động của chính quyền tỉnh, Đào tạo lao động, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức, Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự là các chỉ số giảm điểm, giảm bậc hoặc xếp hạng dưới trung bình so với cả nước.

c) Tiếp tục cải cách hành chính theo hướng tăng cường ứng dụng CNTT, tăng tính minh bạch để giảm thời gian, giảm chi phí chính thức và không chính thức cho DN, NĐT, nhất là trong bối cảnh phục hồi kinh tế do tác động của dịch Covid-19.

d) Chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng đón thời cơ mới, làn sóng chuyên hướng đầu tư ra ngoài Trung Quốc, từ các quốc gia tham gia Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EV-FTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (EV-IPA).

đ) Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các DN trong xu thế hội nhập.

e) Tiếp tục triển khai các chính sách về phát triển DN. Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Hỗ trợ DN tiếp cận thông tin và khai thác, mở rộng thị trường. Đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu và thực hiện các chương trình hỗ trợ, phổ biến, ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến tới các DN.

g) Tăng cường phối hợp giữa các sở, ban ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp. Thiết lập và thực hiện cơ chế phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh trong công tác quản lý, điều hành kinh tế.

2. Nhiệm vụ cụ thể

a) Các sở, ban ngành, địa phương và các đơn vị liên quan thực hiện nghiêm Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ, Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2020, Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 20/5/2019, Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh và

các giải pháp nêu trên để cải thiện điểm số và thứ hạng PCI của tỉnh, trong đó chú trọng nâng cao điểm số và thứ hạng các chỉ số thành phần có trọng số lớn như: Tính minh bạch (20%), Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (20%), Đào tạo lao động (20%) và Chi phí không chính thức (10%).

b) Giao các cơ quan, đơn vị sau đây chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu và chịu trách nhiệm nâng cao điểm số và thứ hạng các chỉ số thành phần PCI của tỉnh, cụ thể như sau:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: đối với Chỉ số Gia nhập thị trường và Cạnh tranh bình đẳng.
- Sở Tài nguyên và Môi trường: đối với Chỉ số Tiếp cận đất đai.
- Sở Thông tin và Truyền thông: đối với Chỉ số Tính minh bạch.
- Sở Nội vụ: đối với Chỉ số Chi phí thời gian và Chi phí không chính thức.
- Văn phòng UBND tỉnh: đối với Chỉ số Tính năng động của chính quyền tỉnh.
- Sở Công Thương: đối với Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: đối với Chỉ số Đào tạo lao động.
- Sở Tư pháp: đối với Chỉ số Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự.

c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh công bố kết quả DDCI năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (bằng văn bản) đến các sở, ban ngành, huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ nhiệm vụ được phân công, Thủ trưởng các sở, ban ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể./.

Nơi nhận:

- Hội đồng Quốc gia về phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh (VP tại Bộ KH và ĐT);
- Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Ban chỉ đạo CCHC và nâng cao PCI tỉnh;
- Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh:
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, THntp194

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng



Bảng so sánh chỉ tiêu của 10 chỉ số thành phần
 (kèm theo Báo cáo số 39./BC-UBND ngày 05.../6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2019 so với năm 2018
1	Chỉ số Gia nhập thị trường	CSTP 1: Gia nhập thị trường	6,80	8,23	1,43
		Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	7	3	-4
		Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	4	4	0
		Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	13%	9%	-4%
		Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	5%	3%	-2%
		Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%))	24%	49%	25%
		Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	67%	85%	18%
		Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	91%	88%	-3%
		Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	51%	77%	26%
		Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	56%	73%	17%
		Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	16%	50%	34%
2	Tiếp cận đất đai	CSTP 2: Tiếp cận đất đai	6,55	6,65	0,10
		Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	40%	42%	2%
		Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30,00	30,00	0
		DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	1,66	1,64	-0,02
		DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	44%	47%	3%
		Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	9%	23%	14%
		Giải phóng mặt bằng chậm (%)	20%	15%	-5%
		Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	25%	42%	17%
		Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	29%	14%	-15%
		Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	76%	71%	-5%
		DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	24%	48%	24%
		Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhiều (%)	9%	6%	-3%
		3	Tính Minh bạch	CSTP 3: Tính Minh bạch	6,65
Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,48			2,40	-0,08
Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,05			2,98	-0,07

		Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	78%	91%	13%
		Thông tin mời thầu được công khai (%)	54%	48%	-6%
		Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	71%	83%	12%
		Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	4,00	4,00	0
		Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	64%	62%	-2%
		Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	59%	49%	-10%
		Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	3%	2%	-1%
		HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	63%	44%	-19%
		Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	37,00	39,00	2,00
		Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	76%	93%	17%
4	Chi phí thời gian	CSTP 4: Chi phí thời gian	7,24	6,56	-0,68
		Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL	29%	30%	1%
		CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	78%	80%	2%
		CBCC thân thiện (%)	68%	69%	1%
		DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	57%	66%	9%
		Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	58%	65%	7%
		Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	92%	97%	5%
		Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	75%	76%	1%
		Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	3%	1%	-2%
		Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	5%	12%	7%
		Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	28,00	40	12,00
		Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN(%)	11%	21%	10%
5	Chi phí không chính thức	CSTP 5: Chi phí không chính thức	6,04	5,93	-0,11
		Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	50%	50%	0%
		Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	59%	63%	4%
		Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	59%	47%	-12%
		Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	85%	83%	-2%
		Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	37%	31%	-6%
		Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	8%	8%	0%
		Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đạt đại(%)	32%	77%	45%

		Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	58%	38%	-20%		
		DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	23%	27%	4%		
6	Cạnh tranh bình đẳng	CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	4,57	5,46	0,89		
		Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% Đồng ý)	41%	34%	-7%		
		DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	32%	22%	-10%		
		DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	27%	20%	-7%		
		DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	23%	20%	-3%		
		DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	24%	16%	-8%		
		DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	26%	26%	0%		
		DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	44%	49%	5%		
		Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	45%	41%	-4%		
		DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	37%	27%	-10%		
		DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	25%	24%	-1%		
		DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	28%	23%	-5%		
		DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	33%	28%	-5%		
		Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	78%	73%	-5%		
		Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	55%	56%	1%		
		7	Tính năng động	CSTP 7: Tính năng động	5,33	5,90	0,57
				UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	72%	69%	-3%
UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	55%			52%	-3%		
Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	40%			49%	9%		
Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	80%			63%	-17%		
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	62%			56%	-6%		
Khi CS,PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo' hoặc 'không	34%			28%	-6%		
Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	64%			75%	11%		
DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	93%			92%	-1%		
Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	85%			74%	-11%		

8	Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	6,24	6,17	-0,07
		Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	5	16	11
		Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	0,64%	0,50%	-0,14%
		Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	92%	90%	-2%
		DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	47%	56%	9%
		DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	84%	71%	-13%
		DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	47%	63%	16%
		DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	57%	71%	14%
		DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	39%	29%	-10%
		DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	61%	65%	4%
		DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD)(%)	56%	43%	-13%
		DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	79%	73%	-6%
		DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	47%	53%	6%
		DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	68%	65%	-3%
		DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	73%	27%	-47%
		DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	27%	53%	26%
		DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	75%	68%	-7%
		DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	50%	40%	-10%
		DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	50%	80%	30%
		DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	72%	57%	-15%
		DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	55%	25%	-30%
		DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	55%	60%	5%
		DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	76%	50%	-26%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	46%	25%	-21%		
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	54%	42%	-12%		
9	Đào tạo lao động	CSTP 9: Đào tạo lao động	6,21	6,24	0,03
		Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	62%	55%	-7%

		Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	38%	41%	3%
		DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	88%	73%	-15%
		DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	57%	39%	-18%
		DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	34%	61%	27%
		Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	7,50	6,81	-0,69
		Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	6,09	4,87	-1,22
		Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	93%	90%	-3%
		Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%)	6%	4%	-2%
		Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%)	9%	11%	2%
		Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	55	57	2
		CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT	5,83	6,49	0,66
		Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	89%	91%	2%
		Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	30%	30%	0%
		Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	30%	34%	4%
		DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	51%	57%	6%
		Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	88%	93%	5%
		Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	90%	87%	-3%
		Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	66%	67%	1%
		Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	73%	71%	-2%
		Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	80%	74%	-6%
		Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	88%	83%	-5%
		Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	0,86	1,22	0,36
		Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (%)	82%	78%	-4%
		Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	58%	60%	2%
		Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	52%	60%	8%
		Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	17%	7%	-10%
		CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	35%	60%	25%
		Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	1%	2%	1%
10	Thiết chế pháp lý và ANTT				

